

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 249 /DVKT - VP

Về việc công bố Báo cáo
tài chính Công ty Mẹ quý 3/2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Cơ quan đại diện của Ủy ban Chứng khoán nhà nước tại TPHCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam quý 3/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh có biến động giảm của quý 3/2014 so với quý 3/2013.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

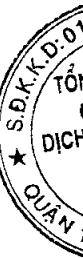
Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK. HĐQT.



Nguyễn Đức Thủy



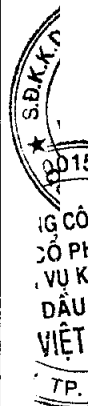
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.697.728.368.472	8.319.445.687.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.392.290.797.784	2.924.233.070.863
1. Tiền	111		1.620.582.065.371	1.350.689.753.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.771.708.732.413	1.573.543.317.060
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.845.668.340.102	4.952.308.965.638
1. Phải thu khách hàng	131		2.465.241.557.185	2.755.000.018.894
2. Trả trước cho người bán	132		181.599.992.846	54.397.096.013
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.231.380.597.474	2.161.740.266.559
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(32.553.807.403)	(18.828.415.828)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	372.423.396.396	408.228.713.351
1. Hàng tồn kho	141		374.173.382.044	409.978.698.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.749.985.648)	(1.749.985.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.345.834.190	34.674.937.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.308.955.582	4.837.557.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	35.556.810.965	27.805.659.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.480.067.643	2.031.720.206
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.976.106.169.886	7.160.680.492.336
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	684.403.704
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	578.011.961
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(1.262.415.665)
II. Tài sản cố định	220		1.126.935.805.846	1.309.142.827.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.051.782.687.890	1.292.752.422.310
- Nguyên giá	222		4.026.772.787.635	4.012.265.930.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.974.990.099.745)	(2.719.513.507.825)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.521.790.844	3.702.118.323
- Nguyên giá	228		12.958.044.551	12.105.405.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.436.253.707)	(8.403.287.328)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	71.631.327.112	12.688.286.616
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.521.239.660.170	5.515.502.671.749
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	2.920.083.892.070	2.904.783.892.070
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	2.798.733.240.787	2.799.062.040.787
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	168.682.909.622	195.250.449.076
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.11	(366.260.382.309)	(383.593.710.184)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		327.930.703.870	336.034.993.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	325.941.727.529	326.265.900.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	7.773.292.850
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.988.976.341	1.995.800.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.673.834.538.358	15.480.126.179.381

0107
TỔNG
CƠ Đ
DỊCH V
TNG
VIÊN
Y T
KH
NA
HỒ

NGUỒN VỐN		30/09/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	8.446.046.439.116	8.506.834.730.139
I. Nợ ngắn hạn	310	7.050.288.680.250	6.558.698.416.057
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.14	632.143.648.700	922.832.135.323
2. Phải trả người bán	312	2.444.891.103.308	1.889.318.170.645
3. Người mua trả tiền trước	313	1.639.816.468.430	1.560.950.154.066
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.15	95.715.392.643	132.367.074.536
5. Phải trả người lao động	315	98.771.451.437	200.934.654.250
6. Chi phí phải trả	316 V.16	554.249.928.135	269.807.307.280
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.17	1.389.807.751.390	1.439.054.214.997
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	194.892.936.207	143.434.704.960
II. Nợ dài hạn	330	1.395.757.758.866	1.948.136.314.082
1. Phải trả dài hạn người bán	331 V.18	198.803.805.329	265.071.740.439
2. Phải trả dài hạn khác	333	12.050.000	12.050.000
3. Vay và nợ dài hạn	334 V.19	1.193.439.072.885	1.683.052.523.643
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335 V.13	3.502.830.652	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	7.227.788.099.242	6.973.291.449.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	7.227.788.099.242	6.973.291.449.242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.531.440.738.203	1.111.628.012.143
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	260.993.287.945	203.411.767.990
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	928.732.803.094	1.151.630.399.109
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	15.673.834.538.358	15.480.126.179.381

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/09/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	007	
Dollar Mỹ (USD)	18.407.746,68	22.814.717,58
Euro (EUR)	-	-
Dollar Singapore (SGD)	260.646,56	-
Bảng Anh (GBP)	2.990,39	2.130,56



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 10 năm 2014
 Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
 QUÝ 3 NĂM 2014**

Mẫu số B 02 - DN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2014	Quý 3 Năm 2013	Lũy Kế Năm 2014	Lũy Kế Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.645.021.239.310	2.520.971.791.793	8.600.461.777.111	6.087.233.846.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.645.021.239.310	2.520.971.791.793	8.600.461.777.111	6.087.233.846.599
4. Giá vốn hàng bán	11	3.430.137.946.524	2.219.524.735.678	7.967.253.290.682	5.359.093.724.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	214.883.292.786	301.447.056.115	633.208.486.429	728.140.122.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	69.383.316.490	178.888.734.037	675.776.210.455	686.720.784.338
7. Chi phí tài chính	22	17.382.108.503	40.956.746.260	82.186.025.973	179.856.138.549
Trong đó: chi phí lãi vay	23	10.836.761.671	17.994.852.022	36.392.453.311	59.292.331.853
8. Chi phí bán hàng	24	11.021.094.094	1.938.873.022	30.311.970.980	27.926.313.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	71.296.119.192	70.625.998.459	214.268.184.013	211.774.909.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	184.567.287.487	366.814.172.411	982.218.515.918	995.303.544.971
11. Thu nhập khác	31	13.366.767.449	5.545.248.366	73.054.285.999	60.003.844.828
12. Chi phí khác	32	1.008.191.572	1.369.095.581	3.552.816.835	15.237.318.263
13. Lợi nhuận khác	40	12.358.575.877	4.176.152.785	69.501.469.164	44.766.526.565
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	196.925.863.364	370.990.325.196	1.051.719.985.082	1.040.070.071.536
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	44.519.834.881	92.610.093.760	111.711.058.487	153.591.932.376
16. Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.382.967.440)	(3.218.333.192)	11.276.123.502	1.985.271.599
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	153.788.995.923	281.598.564.628	928.732.803.094	884.492.867.561

Nguyễn Quang Chánh
 Người lập

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2014
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.051.719.985.082	1.040.070.071.536
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	270.274.012.193	277.541.359.018
- Các khoản dự phòng	(4.870.351.965)	27.183.683.836
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(9.553.662.854)	33.059.360.048
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(646.813.582.478)	(637.301.284.094)
- Chi phí lãi vay	36.392.453.311	59.292.331.853
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	697.148.853.289	799.845.522.197
- Tăng, giảm các khoản phải thu	84.978.150.922	60.592.253.732
- Tăng, giảm hàng tồn kho	35.805.316.955	(22.884.365.401)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	450.613.244.161	608.735.465.600
- Tăng giảm chi phí trả trước	(43.147.225.505)	(5.058.580.129)
- Tiền lãi vay đã trả	(70.267.826.847)	(208.630.068.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(144.083.744.640)	(145.041.896.952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	565.875.640	13.253.786
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(94.947.761.471)	(44.293.785.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	916.664.882.504	1.043.277.798.578
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(13.833.919.040)	(31.783.134.504)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.360.760.021	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26.567.539.454	191.054.735.220
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(14.971.200.000)	(1.263.564.084.192)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	638.452.822.457	335.771.770.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	644.576.002.892	(768.520.712.804)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	1.042.307.330.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(560.986.564.529)	(658.298.919.434)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(535.338.289.000)	(556.591.455.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.096.324.853.529)	(172.583.044.884)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	464.916.031.867	102.174.040.890
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.924.233.070.863	2.735.680.330.612
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.141.695.054	(6.998.658.102)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	3.392.290.797.784	2.830.855.713.400



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 5 năm 2014 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

II. Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Văn phòng Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam - Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- Tp. HCM	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức – Xã Long Đức – Huyện Long Phú - Tỉnh Sóc Trăng	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến – Q. Ba Đình – Hà Nội	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	P.900 Lầu 9 – Toà nhà Petro Tower - Số 8 Hoàng Diệu – Tp. Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100	100

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

D.01
 TỔNG
 C
 DỊCH
 V
 N T

D.0
 TỔ
 DỊCH
 N T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm

1015
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP. HCM

100
NG
CỔ
PH
VỤ
D
VIỆ
TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

12. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư tiền, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cố định (được vốn hóa), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao



05/
IG T
AN
THI
HI
AM
5 CY
17
CÔ
PH
K
U
T
H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.


Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ - Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và được ghi nhận theo phương pháp Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ - Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9






TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

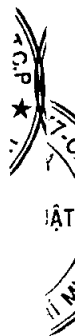
	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt	3.754.369.875	1.851.082.508
Tiền gửi ngân hàng	1.616.827.695.496	1.348.838.671.295
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1.771.708.732.413	1.573.543.317.060
Tổng	3.392.290.797.784	2.924.233.070.863

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gửi dưới 3 tháng và bao gồm số tiền 3.108.732.413 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ.

2. Các khoản phải thu khác

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	940.772.161.281	883.195.019.936
Saipem Asia Sdn Bhd	11.885.337.016	11.691.853.169
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	1.575.522.452	4.293.515.876
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	577.695.082.100	561.165.082.100
Yinson Offshore Ltd	15.163.203.757	4.262.499.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	135.242.585.846
Công ty TNHH Gulf Marine Far East	2.484.586.913	4.059.696.445
Talisman Malaysia Limited	3.256.611.750	16.483.209.377
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.196.172.128	2.927.589.014
Công ty CP Thương Mại Dầu khí (Petechim)	-	18.360.000.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.434.739.829	23.719.193.800
Giá trị XDCB điều chỉnh tạm thời của KTNN năm 2012	-	11.316.565.122
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	148.788.900.000	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	4.653.959.008	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	92.973.834.664	-
GO Offshore Pte Ltd	4.970.680.536	-
VPĐH Công ty Petronas Carigali Overseas Sdn. Bhd	4.928.734.800	-
Boskalis International B.V	3.742.885.668	-
Phải thu khác	43.297.892.510	25.573.304.676
Tổng	2.231.380.597.474	2.161.740.266.559

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc số 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (Nhơn Trạch Shipyard) là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Công ty mẹ. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC (nay là Nhơn Trạch Shipyard). Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Yinson Offshore Ltd, Talisman Malaysia Limited là khoản thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp của các tàu dịch vụ.

Khoản phải thu Công ty Điều hành chung Lam Sơn là khoản thu từ doanh thu trích trước doanh thu tháng 9/2014 của dự án cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn và dịch vụ O&M đã cung cấp.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

3. Hàng tồn kho

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.397.468.343	75.773.038.798
Công cụ, dụng cụ	1.405.728.409	588.858.968
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	291.722.311.219	326.230.631.638
Hàng hóa	7.647.874.073	7.386.169.595
Cộng	374.173.382.044	409.978.698.999
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.749.985.648)	(1.749.985.648)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	372.423.396.396	408.228.713.351

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với giá trị là 274.174 triệu đồng.

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	35.556.810.965	27.805.659.698
Tổng	35.556.810.965	27.805.659.698



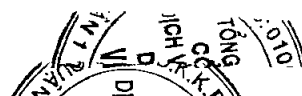
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	972.109.556.790	70.833.623.846	2.922.943.460.524	46.379.288.975	4.012.265.930.135
Tăng trong năm	10.960.499.457	8.452.872.560	6.269.163.637	4.063.953.045	29.746.488.699
Mua trong năm	-	6.354.672.560	6.269.163.637	4.036.653.045	16.660.489.242
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.716.699.289	2.098.200.000	-	-	7.814.899.289
Tăng khác	5.243.800.168	-	-	27.300.000	5.271.100.168
Giảm trong năm	625.081	341.808.641	14.860.186.477	37.011.000	15.239.631.199
Thanh lý, nhượng bán	-	341.808.641	11.919.192.258	37.011.000	12.298.011.899
Giảm khác	625.081	-	2.940.994.219	-	2.941.619.300
Số dư tại 30/09/2014	983.069.431.166	78.944.687.765	2.914.352.437.684	50.406.231.020	4.026.772.787.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	429.188.313.907	30.090.364.409	2.227.066.313.454	33.168.516.055	2.719.513.507.825
Tăng trong năm	58.441.770.385	7.005.274.299	199.500.326.587	5.551.222.181	270.498.593.452
Khấu hao trong năm	57.211.522.747	7.005.274.299	199.500.326.587	5.523.922.181	269.241.045.814
Tăng khác	1.230.247.638	-	-	27.300.000	1.257.547.638
Giảm trong năm	-	270.146.867	14.714.843.665	37.011.000	15.022.001.532
Thanh lý, nhượng bán	-	270.146.867	12.941.058.165	37.011.000	13.248.216.032
Giảm khác	-	-	1.773.785.500	-	1.773.785.500
Số dư tại 30/09/2014	487.630.084.292	36.825.491.841	2.411.851.796.376	38.682.727.236	2.974.990.099.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2014	542.921.242.883	40.743.259.437	695.877.147.070	13.210.772.920	1.292.752.422.310
Số dư tại 30/09/2014	495.439.346.874	42.119.195.924	502.500.641.308	11.723.503.784	1.051.782.687.890

Tại ngày 30/09/2014, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 1.299 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.271 tỷ đồng). Tại ngày 30/09/2014, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.839 tỷ đồng.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

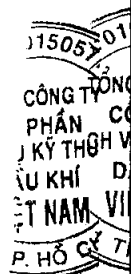
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	10.795.185.651	12.105.405.651
Tăng trong năm	-	852.638.900	852.638.900
Mua trong năm	-	852.638.900	852.638.900
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	<u>1.310.220.000</u>	<u>11.647.824.551</u>	<u>12.958.044.551</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	-	8.403.287.328	8.403.287.328
Tăng trong năm	-	1.032.966.379	1.032.966.379
Khấu hao trong năm	-	1.032.966.379	1.032.966.379
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	<u>-</u>	<u>9.436.253.707</u>	<u>9.436.253.707</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	2.391.898.323	3.702.118.323
Số dư tại 30/09/2014	<u>1.310.220.000</u>	<u>2.211.570.844</u>	<u>3.521.790.844</u>

7. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo các công trình)

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Đầu tư Bến số 2 cảng tổng hợp Dung Quất	51.440.892.500	-
Máy chủ hệ thống quản lý văn bản tài liệu	415.450.000	415.450.000
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	2.784.490.476	1.925.111.065
Phần mềm quản lý nhân sự	-	1.079.746.500
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.047.770.000	-
Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải	6.095.637.685	-
Bộ báo động trực ca hàng hải tàu DK 105	526.500.000	-
Khác	699.933.431	647.326.031
Tổng	<u>71.631.327.112</u>	<u>12.688.286.616</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. Đầu tư vào công ty con

Danh mục công ty con	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2014 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	-	-
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Tổng		2.920.083.892.070		2.904.783.892.070

Ngày 17/10/2013, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 802/NQ-DVKT-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam (PV Security). Tại ngày 30/09/2014, Công ty mẹ đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 420.000 cổ phần của BSR tại công ty PV Security, theo đó, số lượng cổ phần sở hữu của Công ty mẹ tại PV Security tăng từ 1.110.000 cổ phần, tương đương 37% vốn điều lệ lên 1.530.000 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, PV Security đã trở thành công ty con của Công ty mẹ theo quy định.

9. Đầu tư vào Công ty Liên kết liên doanh

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2014 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2013 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	330.029.032.500
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	42,05%	215.648.500.000	42,05%	215.648.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	37,00%	11.100.000.000



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2014 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2013 VNĐ
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	49,95%	124.875.000.000	49,95%	124.875.000.000
Tổng		2.798.733.240.787		2.799.062.040.787

Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

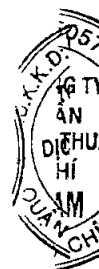
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Công ty mẹ là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

10. Đầu tư dài hạn khác

Danh mục đầu tư dài hạn khác	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Công ty Liên doanh Rộng Đới MVI2	72.399.865.912	98.967.405.366
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000

15



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Danh mục đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	168.682.909.622	195.250.449.076

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30/09/2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rông Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 30/09/2014, số dư khoản cho vay này tương đương 3.415.893,65 Đô la Mỹ.

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/09/2014, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	4.742.079.733
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên doanh PTSC AP	-	3.389.442.323
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	49.439.548.374	55.579.294.613
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	434.246.775	324.348.305
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.900.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	13.760.253.450	15.032.231.500
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Tổng	366.260.382.309	383.593.710.184



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. Chi phí trả trước dài hạn:

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	314.514.850.447	317.886.539.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.426.877.082	8.379.360.454
Tổng	325.941.727.529	326.265.900.317

13. Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2014	10.547.386.904	(2.774.094.054)	7.773.292.850
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(10.547.386.904)	(728.736.599)	(11.276.123.502)
Tại ngày 30/09/2014	-	(3.502.830.653)	(3.502.830.652)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	-	228.630.275.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	632.143.648.700	694.201.859.435
Tổng	632.143.648.700	922.832.135.323

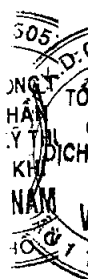
Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 07 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Công ty mẹ đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Công ty mẹ đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, toàn bộ số dư nợ gốc 44.658.281,36 Đô la Mỹ (tương đương 946.532.273.425 đồng) phải trả cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cần trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng tài sản này.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	13.846.685.575	35.146.391.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.519.834.881	76.892.521.032
Thuế thu nhập cá nhân	2.385.907.539	4.688.598.482
Các loại thuế khác	34.962.964.648	15.639.563.329
Tổng	95.715.392.643	132.367.074.536

17

Uau



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2014 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/09/2014 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.146.391.693	352.680.759.430	373.980.465.548	13.846.685.575
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.540.953.390	16.540.953.390	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.134.720.789	13.121.096.518	13.624.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.892.521.032	11.711.058.489	144.083.744.640	44.519.834.881
Thuế thu nhập cá nhân	4.688.598.482	33.495.230.523	35.797.921.466	2.385.907.539
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.235.126.571	72.836.164.131	69.385.900.429	7.685.390.273
Thuế GTGT nhà thầu phụ	11.404.436.758	179.665.197.059	170.389.137.569	20.680.496.248
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	30.000.000	30.000.000	-
Thuế khác	-	13.981.274.318	7.397.820.462	6.583.453.856
Các khoản phải nộp khác	-	206.538.492	206.538.492	-
Tổng	132.367.074.536	794.281.896.621	830.933.578.514	95.715.392.643

16. Chi phí phải trả

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.572.281.670
Lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	8.134.101.184	20.740.832.873
Lãi trả chậm phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.493.812.267	104.637.167.612
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	9.940.190.267	16.566.983.777
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	89.083.180.858	-
Trích trước chi phí tiền lương theo đơn giá	86.450.348.715	-
Trích trước giá vốn dịch vụ khảo sát địa chấn 2D, dự án PVN12	43.796.903.491	30.639.586.866
Trích trước giá vốn các hoạt động SXKD	14.072.430.779	-
Trích trước giá vốn dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	13.257.902.289	-
Trích trước giá vốn dịch vụ thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	108.330.413.100	-
Chi phí phải trả khác	17.107.369.149	650.454.482
Tổng	554.249.928.135	269.807.307.280

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	629.083.387.047	651.690.052.096
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd.	5.323.759.717	19.360.675.470
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	7.224.799.873	6.512.583.673
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	47.122.503.631	6.736.023.440

Klein



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP)	-	210.710.000.000
Tổng công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	54.580.296.439	9.141.595.771
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	398.814.424.040	392.423.879.800
Công ty TNHH Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	67.056.147.118	10.686.875.586
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	19.009.883.714	3.163.898.736
PC Vietnam Limited (Petronas)	8.423.991.464	8.273.086.586
Nordic Maritime Pte Ltd	6.358.500.000	6.321.300.000
InterMoor Pte Ltd	-	19.526.026.027
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	22.820.761.481	5.526.861.807
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	-	15.526.461.240
Seadrill Management Services Ltd	-	921.692.450
Kho bạc Nhà nước	16.036.449.037	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.861.269.916	-
Posh Semco PTE LTD	3.542.897.140	-
PTSC-Clough JV	1.673.530.494	-
Các khoản phải trả khác	58.536.400.142	33.194.452.178
Tổng	1.389.807.751.390	1.439.054.214.997

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 345 tỷ đồng; giá trị chuyển nhượng Dự án Bến 1,2 Cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa với số tiền là 281 tỷ đồng.

Khoản phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là nhà thầu thực hiện. Khoản phải trả này sẽ bù trừ một phần với khoản phải thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam khi hai bên quyết toán giá trị tài sản này.

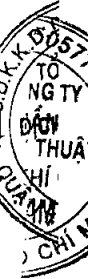
Khoản phải trả Gulf Marine Far East (Pte) Ltd, PC Vietnam Limited (Petronas), Posh Semco Pte Ltd, Pacific Richfield Marine Pte Ltd là khoản phải trả về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu dịch vụ thuộc Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng lắp đặt giàn khoan Đại Hùng 01 và phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu dịch vụ.

Khoản phải trả Kho bạc Nhà nước là khoản tạm trích trước thuế nhà thầu phụ nước ngoài phải nộp.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức của năm 2013 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

19 

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. Phải trả dài hạn người bán

Phải trả dài hạn người bán thể hiện khoản công nợ liên quan đến giá trị chuyển nhượng tàu Bình Minh 02 từ Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí (PVEP). Khoản nợ này được thanh toán đều trong vòng 8 năm kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2011 và kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2018.

19. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	332.468.299.210	511.976.419.413
Vay các ngân hàng khác	860.970.773.675	1.171.076.104.230
Tổng	1.193.439.072.885	1.683.052.523.643



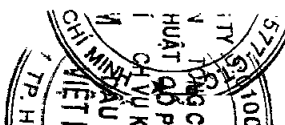
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. Vốn chủ sở hữu						
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	2.978.020.940.000	486.293.000.000	1.019.651.628.514	165.091.224.982	815.991.689.665	5.465.048.483.161
Tăng trong năm	1.488.983.270.000	-	91.976.383.629	38.320.543.008	1.102.049.569.606	2.721.329.766.243
Tăng vốn trong năm	1.488.983.270.000	-	-	-	-	1.488.983.270.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	91.976.383.629	38.320.543.008	-	130.296.926.637
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.102.049.569.606	1.102.049.569.606
Giảm trong năm	-	446.675.940.000	-	-	766.410.860.162	1.213.086.800.162
Tăng vốn từ thặng dư cổ phần	-	446.675.940.000	-	-	-	446.675.940.000
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	521.152.304.500	521.152.304.500
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	245.258.555.661	245.258.555.661
Số dư tại 31/12/2013	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.111.628.012.143	203.411.767.990	1.151.630.399.109	6.973.291.449.242
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.111.628.012.143	203.411.767.990	1.151.630.399.109	6.973.291.449.242
Tăng trong năm	-	-	419.812.726.060	57.581.519.955	928.732.803.093	1.406.127.049.108
Phân phối lợi nhuận	-	-	419.812.726.060	57.581.519.955	-	477.394.246.015
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	928.732.803.093	928.732.803.093
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.151.630.399.109	1.151.630.399.109
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	615.589.893.909	615.589.893.909
Số dư tại 30/09/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.531.440.738.203	260.993.287.945	928.732.803.094	7.227.788.099.242

Đvt: VNĐ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	6,12	273.403.700.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3,14	140.196.000.000	5,84	260.945.000.000
Market Vectors ETF Trust-Market Vectors-Vietnam ETF	3,87	172.746.500.000	5,21	232.653.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	35,49	1.585.658.010.000	37,57	1.678.405.710.000
Cộng	100	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.448.983.270.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	1.200

e. Cổ phiếu

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

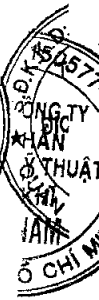
f. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.531.440.738.203	1.111.628.012.143
Quỹ dự phòng tài chính	260.993.287.945	203.411.767.990

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

Ulu

Ulu



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng	164.807.298.769	151.147.600.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.435.654.478.342	5.936.086.245.640
Tổng	8.600.461.777.111	6.087.233.846.599
2. Giá vốn hàng bán	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	162.290.147.262	137.622.532.425
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.804.963.143.420	5.221.471.191.918
Tổng	7.967.253.290.682	5.359.093.724.343
3. Doanh thu hoạt động tài chính	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.686.546.512	97.792.406.266
Cổ tức, lợi nhuận được chia	572.766.275.945	558.843.171.288
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.389.544.481	16.775.204.990
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.553.662.854	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.380.180.663	13.310.001.794
Tổng	675.776.210.455	686.720.784.338
4. Chi phí tài chính	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	36.392.453.311	59.292.331.853
Lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	15.939.422.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.494.375.651	8.314.388.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.259.297.472	33.059.360.048
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(17.333.327.875)	20.106.239.561
Chi phí hoạt động tài chính khác	31.373.227.414	43.144.396.657
Tổng	82.186.025.973	179.856.138.549
5. Thu nhập khác	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.511.265.871	1.332.001.457
Thu từ phạt, bồi thường	1.822.473.427	-
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án nhà máy sửa chữa tàu biển Nghi Sơn	29.621.687.266	-





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch	18.320.980.480	-
Hoàn nhập dự phòng chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	-	20.319.272.698
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT	10.410.540.000	25.258.369.270
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	6.903.284.511
Thu nhập khác	3.367.338.955	6.190.916.892
Tổng	73.054.285.999	60.003.844.828
6. Chi phí khác	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.150.505.850	-
Phạt, bồi thường	-	-
Chi phí dự án Cảng quốc tế PVTrans	-	5.833.899.600
Các khoản chi phí khác	2.402.310.985	9.403.418.663
Tổng	3.552.816.835	15.237.318.263
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.051.719.985.082	1.040.070.071.536
Các khoản điều chỉnh tăng	8.140.996.671	52.090.836.716
Các khoản điều chỉnh giảm	(552.083.443.169)	(477.793.178.748)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	507.777.538.584	614.367.729.504
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	111.711.058.487	153.591.932.376
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527.223.734.054	312.144.041.362
Chi phí nhân công	433.394.953.663	394.511.302.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.274.012.193	277.541.359.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.740.411.428.413	4.686.299.018.397
Chi phí khác bằng tiền	148.990.624.555	72.161.239.560
Tổng	8.120.294.752.878	5.742.656.960.789




150
Đ. O.
ĐNG TON
HAN C
Y TH V
KHI D
NAM VI
10 C TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

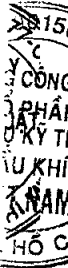
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quý 09 tháng đầu năm 2014, Công ty mẹ có giao dịch với các bên liên quan:

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	183.456.000	259.943.040
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.777.306.985	766.974.439.058
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.484.778.918	7.988.884.774
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	56.194.868.112	84.584.210.066
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.518.283.930	5.151.109.726
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.557.076.003	1.883.961.748
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	40.653.414.483	29.039.579.009
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	294.277.448.396	441.210.489.080
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	313.757.935.214	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.038.037.077	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	17.469.170.215	24.791.209.134
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	11.719.485.578	-
Số dư với các bên liên quan:		
	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.541.309.148	442.519.421.436
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.799.048.491	3.631.301.570
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	161.794.600	7.141.411.883
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	24.739.122.345	48.610.067.819
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.556.648.004	4.242.318.886
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.529.187.421	2.544.851.409
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	2.254.035.893	7.193.244.591
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	81.795.865.072	334.020.431.294
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	3.432.781.848	9.751.021.867
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	5.744.650.085	3.752.446.749
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	12.891.434.136	-

uoi



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	517.006.221	1.301.175.000
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.318.115.700	1.365.372.431
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.808.278.840	-
	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu khác		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.196.172.128	2.927.589.014
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	577.695.082.100	561.165.082.100
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	366.062.461.416
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	-	23.719.193.800
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	5.278.388.935	743.699.505
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	1.113.849.967
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	11.392.750.471	6.612.001.868
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	481.918.400	117.687.500
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	626.074.012	4.834.627.153
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.043.708.660	5.832.600.829
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	265.071.740.439	347.861.542.824
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.351.097.182	2.170.560.392
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.328.057.558.186	1.325.908.043.665
Tổng Công ty Khí Việt Nam	104.649.499.249	13.310.399.729
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	50.655.256.755	196.033.825.148



26

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

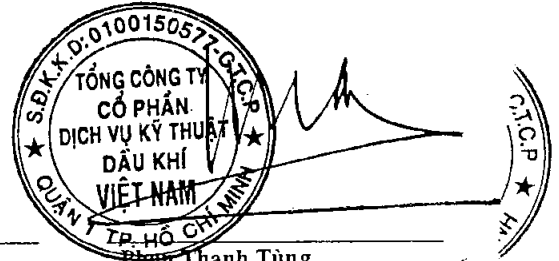
	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	629.083.387.047	651.690.052.096
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54.580.296.439	9.141.595.771
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	539.432.597.103	732.282.265.084



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh